

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-PT

Ngày 05 - 12 - 2023

“Tranh chấp Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2023/TLPT-DS ngày 16/10/2023 về “Ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 106/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3668/2023/QĐ-PT ngày 01/11/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị L, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Chung Ngọc Á, sinh năm 1967. Địa chỉ: Ấp B, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Chung Ngọc Á.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày như sau:

Bà và ông Chung Ngọc Á tự nguyện cưới nhau vào năm 1998 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn B. Quá trình sinh sống có hạnh phúc đến tháng 12/2005 thì phát sinh mâu thuẫn. Thời gian đầu khi phát sinh mâu thuẫn thì bà vẫn cố gắng hàn gắn nhẫn nhịn lẫn nhau để cho gia đình không bị đổ vỡ,

nhưng ngày càng kéo dài thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn và ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình. Thời gian gần đây, ông Á có hành vi bạo hành thân thể và tra tấn về tinh thần của bà làm ảnh hưởng đến công việc và ảnh hưởng đến gia đình của bà nên bà đã bỏ nhà đi sống riêng từ tháng 3/2023 cho đến nay. Nay bà không còn tình cảm và không thể chung sống vợ chồng với ông Chung Ngọc Á được nên bà yêu cầu xin được ly hôn.

- Về con chung: Có 02 con chung là Chung Hoàng T, sinh ngày 21/11/1998 và Chung Huỳnh T1, sinh ngày 14/02/2004. Hiện tất cả đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Có nhà và đất, nhưng bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Chung Ngọc Á trình bày:

Ông và bà L cưới nhau vào năm 1998 và có đăng ký kết hôn trên nguyên tại Ủy ban nhân dân thị trấn B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Về sau do trong chuyện tiền bạc mà có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên, đó chỉ là mâu thuẫn nhỏ nhất. Việc bà L cho rằng ông có hành vi bạo hành thân thể và tra tấn về tinh thần của bà L là không đúng. Ông thừa nhận vợ chồng ông đã ly thân từ 5 đến 7 năm nay, từ khi bà L nộp đơn xin ly hôn thì bà L đã bỏ nhà đi từ tháng 3/2023 cho đến nay. Ông đang tìm cách để gia đình 2 bên gặp mặt để nói chuyện nhưng bà L cố tình không gặp ông và không cho ông cơ hội để nói chuyện.

Nay ông vẫn còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn. Về con chung: Có 02 con chung là Chung Hoàng T2, sinh ngày 21/11/1998 và Chung Huỳnh T1, sinh ngày 14/02/2004. Hiện tất cả đều đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Có tiền, nhà và đất nhưng ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 106/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đã áp dụng:

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị L ly hôn với ông Chung Ngọc Á. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 17/12/1998 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Chung Hoàng T, sinh ngày 21/11/1998 và Chung Huỳnh T1, sinh ngày 14/02/2004. Hiện tất cả đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền và thời hạn kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/9/2023, bị đơn Chung Ngọc Á kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu xin ly của bà L, lý do ông còn thương vợ con, về tài sản chung ông bà chưa thỏa thuận xong.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Chung Ngọc Á, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 106/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Chung Ngọc Á; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà L và ông Á là tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào năm 1998 nên được pháp luật công nhận và bảo vệ. Về mâu thuẫn dẫn đến yêu cầu ly hôn: Sau thời gian đầu chung sống hạnh phúc thì đến tháng 12/2005 phát sinh mâu thuẫn. Bà L trình bày do ông Á có hành vi bạo hành về thể xác và tinh thần đối với bà nên bà và ông Á đã ly thân từ thời điểm năm 2005 cho đến nay. Ông Chung Ngọc Á không thừa nhận có hành vi bạo hành đối với bà L như đã nêu trên, ông cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn, ông còn thương vợ con nên ông không đồng ý ly hôn.

Mặc dù ông Á không thừa nhận nguyên nhân mâu thuẫn mà bà L trình, nhưng ông thừa nhận vợ chồng đã ly thân hơn 5 năm nay, bà L đã bỏ nhà không sống chung với ông từ tháng 3/2023 cho đến nay, giữa ông Á và bà L cũng không thể cùng thống nhất giải quyết mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Á không đồng ý ly hôn nhưng ông cũng không nêu

được phương pháp nào để cải thiện tình trạng hôn nhân giữa ông và bà L; đồng thời bà L tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, kiên quyết ly hôn.

Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa ông Á và bà L có mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên ly hôn là biện pháp tốt nhất để trả tự do cho cả hai. Vì vậy, bà L yêu cầu được ly hôn với ông Á là có cơ sở và phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

Về con chung: Có 02 con chung là Chung Hoàng T, sinh ngày 21/11/1998 và Chung Huỳnh T1, sinh ngày 14/02/2004. Con chung của ông bà hiện nay đều đã thành niên nên không xem xét.

Về nợ chung: Các bên thống nhất không có nợ chung nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình giải quyết vụ án ông bà trình bày có tài sản chung. Tuy nhiên bà L không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Bị đơn ông Á cũng không có đơn phản tố yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Do đó, ông Á cho rằng giữa ông và bà L chưa thỏa thuận xong về tài sản chung để làm căn cứ kháng cáo là không có cơ sở chấp nhận và xem xét trong vụ án này. Trường hợp ông bà không tự thỏa thuận được về tài sản chung thì có thể khởi kiện thành vụ án khác để được giải quyết.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Chung Ngọc Á ;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 106/2023/HNGĐ-ST ngày 12/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho bà Trần Thị L ly hôn với ông Chung Ngọc Á. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận kết hôn số 30 ngày 17/12/1998 của Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre chấm dứt kể từ ngày Bản án

của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Có 02 con chung là Chung Hoàng T, sinh ngày 21/11/1998 và Chung Huỳnh T1, sinh ngày 14/02/2004. Hiện tất cả đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Án phí:

5.1 Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị L phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002213 ngày 16 tháng 3 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

5.2. Án phí phúc thẩm : Ông Chung Ngọc Á phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007565 ngày 21 tháng 9 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt